

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG  
HỢP BIG BOSS**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP BIG BOSS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIG BOSS TECHNOLOGY DEVELOPMENT AND GENERAL TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIG BOSS TECH AND TRADE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108363739

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Lộc Hà, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439050666

Fax: 02439.050.666

Email: phattriencongnghebigboss@gm ail.com  
Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết;<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết;<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                                                                                                                      | 5229     |
| 3.  | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0144     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161     |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621     |
| 6.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 8.  | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm. | 0149        |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                  | 1010        |
| 10. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                          | 1020        |
| 11. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                      | 1061        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                  | 0163        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 17. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh;<br>- Bán lẻ hoa giả, cành lá giả để trang trí;<br>- Bán lẻ phân bón.                                     | 4789        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                              | 4931        |
| 20. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                | 0146        |
| 21. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                          | 0142        |
| 22. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                               | 0141        |
| 23. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                    | 0145        |
| 24. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                    | 0164        |
| 25. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                    | 1062        |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                    | 1080        |
| 27. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                              | 2012        |
| 28. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                            | 4100        |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                               | 4932        |
| 30. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                  | 7500(Chính) |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                            | 8299        |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                    | 0150        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                   | 0162 |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                           | 4649 |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Buôn bán thuốc thú y.                                                   | 4669 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4753 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh;<br>- Bán lẻ hoa, cành lá trang trí nhân tạo;<br>- Bán lẻ phân bón. | 4773 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác                                                                                                    | 4641 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                          | 5221 |
| 45. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 46. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                           | 1050 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN HIẾU    | Xóm 3, Xã Xuân Thọ, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,334    | 173551111                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,334    |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ VĂN THỨC    | Xóm 3, Xã Xuân Thọ, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 3,333     | 171570878                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 3,333     |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN HỮU HUYỀN | Xóm Thượng Thăng, Xã Khánh Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 3,333     | 183554377                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 3,333     |                                                                                             |         |
| 4   | TRẦN THỊ MỸ    | Xóm Thượng Thăng, Xã Khánh Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 60,000    | 183673135                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 10/05/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 173551111

Ngày cấp: 10/01/2008

Nơi cấp: Công an Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 3, Xã Xuân Thọ, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lộc Hà, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội